

# **Công ty Cổ phần Thép Pomina**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Thép Pomina

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 49

11.11.2018

# Công ty Cổ phần Thép Pomina

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 3 tháng 3 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 ("Chi nhánh POM 1") được đặt tại Số 2, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép ("Chi nhánh POM 3") được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Duy Thái	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
		bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023
	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023
		bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Thành viên	
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên độc lập	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc Công ty	bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
		miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
	Tổng Giám đốc Công ty POM 2	bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3	bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023
Ông Đỗ Văn Khánh	Tổng Giám đốc Công ty	miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
		bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3	miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023
		bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1	

# Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 7 tháng 8 năm 2022 là Ông Đỗ Tiến Sĩ, từ ngày 8 tháng 8 năm 2022 đến ngày 9 tháng 2 năm 2023 là Ông Đỗ Văn Khánh và từ ngày 10 tháng 2 năm 2023 đến ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Tiến Sĩ.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thép Pomina

## PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi đã phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Đỗ Duy Thái  
Chủ tịch

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Số tham chiếu: 11728381/22994653-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thép Pomina**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 19 tháng 4 năm 2023, và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.079.868.045.668 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 3.743.207.155.968 VND. Các điều kiện này, cùng với các vấn đề khác như được trình bày ở Thuyết minh số 2.2, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số. 1588-2023-004-1



Trần Thanh Thúy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số. 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.936.776.214.046</b>	<b>8.805.711.949.997</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>206.282.951.855</b>	<b>424.202.499.324</b>
111	1. Tiền		205.281.951.855	61.848.190.626
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.001.000.000	362.354.308.698
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.877.429.104.424</b>	<b>2.629.721.925.924</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.857.282.495.242	1.708.148.758.580
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	38.126.715.280	504.320.817.811
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.991.818.902	439.224.274.533
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.2	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.192.867.613.386</b>	<b>4.745.847.299.309</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.235.977.350.161	4.745.847.299.309
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(43.109.736.775)	-
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>660.196.544.381</b>	<b>1.005.940.225.440</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	17.010.385.507	39.675.782.908
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	634.832.672.768	959.373.339.244
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	8.353.486.106	6.891.103.288



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

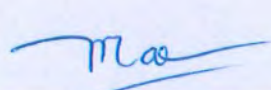
VND

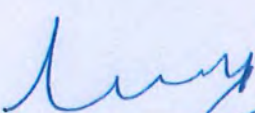
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.094.841.585.160</b>	<b>6.179.667.136.234</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>2.000.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	2.000.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.621.784.456.893</b>	<b>2.961.842.667.231</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.485.368.084.177	2.961.391.504.070
222	Nguyên giá		5.133.055.118.573	6.596.266.201.717
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.647.687.034.396)	(3.634.874.697.647)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	136.259.206.061	-
225	Nguyên giá		139.514.545.455	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.255.339.394)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		157.166.655	451.163.161
228	Nguyên giá		14.636.504.484	14.989.504.484
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.479.337.829)	(14.538.341.323)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>5.411.193.900.190</b>	<b>3.136.520.484.646</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.411.193.900.190	3.136.520.484.646
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.1	11.402.985.380	11.402.985.380
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.1	(11.402.985.380)	(11.402.985.380)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>51.863.228.077</b>	<b>69.303.984.357</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	49.883.789.328	66.954.702.282
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.979.438.749	2.349.282.075
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.031.617.799.206</b>	<b>14.985.379.086.231</b>


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.420.318.605.047</b>	<b>11.292.458.130.375</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>7.679.983.370.014</b>	<b>9.501.978.323.045</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	2.010.669.476.681	1.559.335.570.427
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	23.855.127.968	518.147.597.093
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	268.091.806	24.971.710.567
314	4. Phải trả người lao động		3.006.823.069	4.264.933.423
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	88.599.109.397	71.263.381.884
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	75.239.819.373	31.455.512.651
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	5.478.325.946.000	7.292.499.641.280
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	18.975.720	39.975.720
			<b>740.335.235.033</b>	<b>1.790.479.807.330</b>
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>			<b>348.557.167.629</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.1	-	95.883.342.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	27	-	
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	740.335.235.033	1.346.039.297.701
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.611.299.194.159</b>	<b>3.692.920.955.856</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>2.611.299.194.159</b>	<b>3.692.920.955.856</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		251.430.066.244	251.430.066.244
421	5. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(444.683.234.367)	633.700.832.452
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		633.700.832.452	1.476.390.677
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(1.078.384.066.819)	632.224.441.775
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.136.569.282	7.374.264.160
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.031.617.799.206</b>	<b>14.985.379.086.231</b>

  
Nguyễn Thị Phương Mai  
Người lập

  
Nguyễn Nhật Trường  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Tiên Sĩ  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	13.041.401.643.316	14.072.276.626.246
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(24.034.503.734)	(72.026.798.695)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	13.017.367.139.582	14.000.249.827.551
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(13.441.440.926.946)	(13.194.723.588.951)
20	5. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(424.073.787.364)	805.526.238.600
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	102.645.636.182	76.291.468.498
22	7. Chi phí tài chính	22	(556.160.238.753)	(443.718.254.379)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(433.075.195.354)</i>	<i>(394.720.171.915)</i>
24	8. Phần lỗ từ công ty liên kết		(19.515.249.180)	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	(47.995.636.087)	(82.307.627.288)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(120.616.705.325)	(143.002.587.336)
30	11. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.065.715.980.527)	212.789.238.095
31	12. Thu nhập khác	25	200.852.561.163	12.824.502.821
32	13. Chi phí khác	25	(214.182.698.397)	(9.717.689.319)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	25	(13.330.137.234)	3.106.813.502
50	15. Tổng (lỗ) lợi nhuận trước thuế		(1.079.046.117.761)	215.896.051.597
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(452.084.581)	(33.578.542.849)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(369.843.326)	211.519.932
60	18. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		(1.079.868.045.668)	182.529.028.680
61	19. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(1.078.384.066.819)	182.224.441.775
62	20. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.483.978.849)	304.586.905

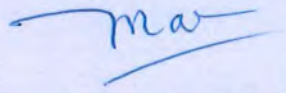
# Công ty Cổ phần Thép Pomina

B02-DN/HN

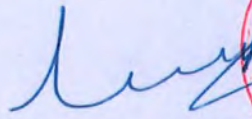
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	(3.872)	654
71	22. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	(3.872)	654



Nguyễn Thị Phương Mai  
Người lập



Nguyễn Nhật Trường  
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>(1.079.046.117.761)</b>	<b>215.896.051.597</b>
	<i>(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</i>			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	24	231.451.595.769	275.523.273.818
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		43.109.736.775	(286.854.583)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.001.195.780	(5.256.488.909)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(56.861.333.473)	(27.141.940.249)
06	Chi phí lãi vay	22	433.075.195.354	394.720.171.915
<b>08</b>	<b>(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(425.269.727.556)</b>	<b>853.454.213.589</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.673.620.494.149	(289.849.819.087)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		4.502.734.388.941	(2.492.634.019.278)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(3.318.275.125.081)	1.912.222.615.965
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		63.821.675.750	(10.789.116.336)
14	Tiền lãi vay đã trả		(365.519.185.823)	(401.428.065.904)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.909.617.186)	(32.427.327.825)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.103.202.903.194</b>	<b>(461.451.518.876)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(47.100.973.670)	(965.405.821.435)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		139.514.545.455	200.000.000
24	Tiền thu từ cho vay		-	4.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		4.819.992.956	27.141.940.249
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>97.233.564.741</b>	<b>(933.563.881.186)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18	12.143.261.000.393	17.796.774.184.186
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(14.547.293.399.385)	16.070.659.197.195)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	18	(15.845.358.956)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(2.419.877.757.948)</b>	<b>1.726.114.986.991</b>

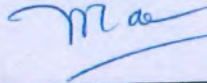
Công ty Cổ phần Thép Pomina

B03-DN/HN

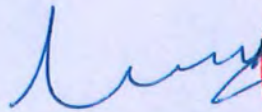
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(219.441.290.013)	331.099.586.929
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		424.202.499.324	93.217.356.440
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.521.742.544	(114.444.045)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	206.282.951.855	424.202.499.324



Nguyễn Thị Phương Mai  
Người lập



Nguyễn Nhật Trường  
Kế toán trưởng



Đỗ Tiên Sĩ  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Pomina (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 3 tháng 3 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại, và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 (“Chi nhánh POM 1”) được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép (“Chi nhánh POM 3”) được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.209 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.407 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty có một (1) công ty con trực tiếp. Chi tiết trình bày như sau:

STT	Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (“Công ty POM 2”)	Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất sắt, thép, gang	99,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Giả định hoạt động liên tục

Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.079.868.045.668 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 3.743.207.155.968 VND.

Ngoài ra, Công ty cũng chưa thanh toán một số khoản vay đã đến hạn cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này (*Thuyết minh số 18*). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc âm nguồn vốn lưu động trên chủ yếu do việc triển khai Dự án Lò Cao xảy ra trùng với thời điểm dịch bệnh Covid nên bị kéo dài hơn so với kế hoạch. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty phụ thuộc vào khả năng tiếp tục tạo ra dòng tiền từ hoạt động trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch kinh doanh và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra hoạt động kinh doanh, cũng như khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng. Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ2021 ngày 25 tháng 6 năm 2021 về kế hoạch phát hành cổ phiếu mới với tổng giá trị dự kiến là 700 tỷ VND. Kế hoạch tăng vốn này dự kiến sẽ được thực hiện trong Quý 3 năm 2023. Ngoài ra, Nhóm Công ty cũng đã chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng và đã nhận được cam kết từ các tổ chức tín dụng về việc tiếp tục duy trì giới hạn tín dụng và xem xét cơ cấu các khoản vay, điều chỉnh thời gian cho vay phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của Nhóm Công ty. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá Nhóm Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty trong trường hợp Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty.

**2.6 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và sản phẩm dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	6 năm

#### 3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Lợi thế kinh doanh; và
- ▶ Chi phí sửa chữa.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các khoản dự phòng**

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại và kinh doanh các sản phẩm từ thép. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM**

**4.1 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Tôn Pomina<sup>1</sup>**

Vào ngày 20 tháng 7 năm 2022, Nhóm Công ty đã chuyển nhượng 51% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tôn Pomina ("Công ty Tôn Pomina") cho các đối tác cá nhân là bên liên quan với tổng giá phí chuyển nhượng là 204.000.000.000 VND. Thông qua giao dịch này, Công ty Tôn Pomina không còn là công ty con và trở thành công ty liên kết của Nhóm Công ty.

Vào ngày 9 tháng 11 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 49% cổ phần trong Công ty Tôn Pomina cho các đối tác cá nhân là bên liên quan với tổng giá phí chuyển nhượng là 197.030.830.391 VND. Thông qua giao dịch này, Công ty Tôn Pomina không còn là bên liên quan của Nhóm Công ty.

Phần lỗ từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Tôn Pomina cho giai đoạn từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến ngày 9 tháng 11 năm 2022 là 19.515.249.180 VND.

Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất với tổng giá trị là 52.041.340.517 VND (Thuyết minh số 20.2).

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.815.893.022	9.068.276.154
Tiền gửi ngân hàng	201.466.058.833	52.779.914.472
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	1.001.000.000	362.354.308.698
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>206.282.951.855</b>	<b>424.202.499.324</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc một (1) tháng và được hưởng lãi suất là 3,25%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3% đến 3,25% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức.

<sup>1</sup> Trước đây là Công ty TNHH Tôn Pomina



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	201.314.039.228	486.703.309.637
<i>Công ty TNHH Chip Mong Group</i>	86.162.921.988	77.629.037.875
<i>Công ty TNHH Lim Hok Chhour Steel</i>	68.111.473.127	73.690.730.497
<i>Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam</i>	11.882.942.385	39.910.937.076
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Việt Nguyên</i>	-	66.704.148.544
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Bình Trị</i>	-	66.458.567.118
<i>Các khách hàng khác</i>	35.156.701.728	162.309.888.527
Phải thu từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	1.655.968.456.014	1.221.445.448.943
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.857.282.495.242</u></b>	<b><u>1.708.148.758.580</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 18*).

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	21.971.925.000
Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam	4.437.785.883	-
China 15th Metallurgical Construction Group Co., Ltd.	-	203.518.530.340
Chinatech Tanrry (Beijing) Technology Co.,Ltd.	-	116.989.444.345
Beijing Baotou Steel Xinyuan Technology Co., Ltd	-	41.131.471.276
Ramusaken Singapore Pte Ltd	-	23.865.679.511
Các nhà cung cấp khác	11.717.004.397	96.843.767.339
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.126.715.280</u></b>	<b><u>504.320.817.811</u></b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>16.154.790.280</u></b>	<b><u>482.348.892.811</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	21.971.925.000	22.258.779.583
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(286.854.583)
Số cuối năm	<u>21.971.925.000</u>	<u>21.971.925.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cầm cố, ký quỹ (i)	1.697.617.463	313.622.726.177
Tạm ứng cho Ban quản lý Dự án	1.338.103.110	101.952.639.070
Phải thu từ vi phạm hợp đồng	-	8.130.600.000
Tạm ứng cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	11.572.308.547
Phải thu khác	956.098.329	3.946.000.739
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.991.818.902</u></b>	<b><u>439.224.274.533</u></b>

(i) Các khoản cầm cố, ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức và các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại một số ngân hàng thương mại.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	763.592.421.430	3.012.928.740.179
Thành phẩm	342.113.847.134	1.208.871.090.164
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.376.205.578	323.881.332.605
Công cụ, dụng cụ	47.627.511.864	115.662.749.323
Hàng đang đi trên đường	-	80.893.029.883
Phế liệu	267.364.155	3.610.357.155
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.235.977.350.161</u></b>	<b><u>4.745.847.299.309</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.109.736.775)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>1.192.867.613.386</u></b>	<b><u>4.745.847.299.309</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	-	2.096.061.563
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	43.109.736.775	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.096.061.563)
Số cuối năm	<u>43.109.736.775</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	1.376.334.431.895	4.867.526.430.902	330.478.386.688	14.872.878.045	7.054.074.187	6.596.266.201.717
Mua mới	-	12.486.277.049	22.865.188.315	-	-	35.351.465.364
Giảm do thanh lý	(329.505.368.806)	(988.998.377.214)	(177.633.762.488)	(1.585.040.000)	-	(1.497.722.548.508)
Công ty con	-	-	(840.000.000)	-	-	(840.000.000)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.046.829.063.089	3.891.014.330.737	174.869.812.515	13.287.838.045	7.054.074.187	5.133.055.118.573
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	135.613.210.102	1.446.889.996.641	9.273.378.068	114.663.892.003	7.054.074.187	1.713.494.551.001
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	587.417.003.633	2.877.171.690.182	150.860.664.427	12.371.265.218	7.054.074.187	3.634.874.697.647
Khấu hao trong năm	47.847.604.433	166.193.697.351	13.680.624.221	509.480.112	-	228.231.406.117
Giảm do thanh lý	(42.881.072.948)	(145.501.707.918)	(26.542.517.888)	(376.424.372)	-	(215.301.723.126)
Công ty con	-	-	(117.346.242)	-	-	(117.346.242)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	592.383.535.118	2.897.863.679.615	137.881.424.518	12.504.320.958	7.054.074.187	3.647.687.034.396
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	788.917.428.262	1.990.354.740.720	179.617.722.261	2.501.612.827	-	2.961.391.504.070
Số cuối năm	454.445.527.971	993.150.651.122	36.988.387.997	783.517.087	-	1.485.368.084.177

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ tài sản có định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

		VND
		<i>Máy móc, thiết bị</i>
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu năm		-
Thuê trong năm		139.514.545.455
Số cuối năm		<u>139.514.545.455</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>		
Số đầu năm		-
Khấu hao trong năm		3.255.339.394
Số cuối năm		<u>3.255.339.394</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Số đầu năm		-
Số cuối năm		<u>136.259.206.061</u>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng Dự án Lò Cao (*)	5.411.193.900.190	3.131.124.536.047
Chi phí xây dựng khác	-	5.395.948.599
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.411.193.900.190</u></b>	<b><u>3.136.520.484.646</u></b>

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí đi vay được vốn hóa và các chi phí liên quan khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/ năm” tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (“Dự án Lò Cao”).

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị 57.102.151.098 VND. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay trực tiếp cho mục đích đầu tư và xây dựng Dự án Lò Cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ giá trị hình thành từ các dự án xây dựng cơ bản dở dang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

#### 12.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư tài chính dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	11.402.985.380	(11.402.985.380)	-	11.402.985.380	-

#### 12.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (ICB) có kỳ hạn mười (10) năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2030 và được hưởng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.010.385.507</b>	<b>39.675.782.908</b>
Công cụ dụng cụ	16.220.588.066	34.973.393.973
Chi phí sửa chữa	761.315.341	686.282.378
Chi phí bảo hiểm trả trước	-	1.073.933.887
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.482.100	2.942.172.670
<b>Dài hạn</b>	<b>49.883.789.328</b>	<b>66.954.702.282</b>
Lợi thế kinh doanh (i)	22.004.082.032	27.505.102.520
Chi phí thuê đất (ii)	10.217.191.599	14.648.307.573
Công cụ dụng cụ	9.437.015.844	16.577.027.564
Chi phí sửa chữa	8.225.499.853	6.174.846.434
Các chi phí trả trước dài hạn khác	-	2.049.418.191
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.894.174.835</b>	<b>106.630.485.190</b>

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.010.669.476.681</b>	<b>1.559.335.570.427</b>
Phải trả cho người bán	1.971.403.702.549	1.558.571.694.431
Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	508.905.705.460	137.196.701.923
Công ty TNHH Thép Nansei	136.544.601.050	84.987.985.104
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	82.896.262.874	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	72.330.306.512	-
Vesvius Malaysia Sdn Bhd	56.890.308.395	50.426.463.804
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt	54.893.876.529	52.729.214.821
Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	43.232.112.933	67.942.013.752
Trafigura Pte., Ltd.	-	256.742.851.718
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	-	229.155.253.416
Chichester Metals Pty Ltd.	-	64.587.334.823
Phải trả đối tượng khác	1.015.710.528.796	614.803.875.070
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	39.265.774.132	763.875.996
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>348.557.167.629</b>
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt	-	52.729.214.821
Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	-	44.347.226.038
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	-	38.941.626.828
Công ty TNHH Thoresen-Vi Na Ma Logistic	-	32.299.274.430
Phải trả đối tượng khác	-	180.239.825.512
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.010.669.476.681</b>	<b>1.907.892.738.056</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	14.797.931.400	14.797.931.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	4.352.231.120	242.156.095.720
Công ty Cổ phần Thành Đại Phú Mỹ	4.125.291.314	39.600.000.000
Hangzhou Cogeneration (HongKong)	-	169.725.000.000
Các khách hàng khác	579.674.134	51.868.569.973
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.855.127.968</b>	<b>518.147.597.093</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT	959.373.339.244	2.374.403.705.717	(2.698.944.372.193)	634.832.672.768
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	2.964.956.786	-	5.951.985.092
Thuế thu nhập cá nhân	2.656.936.975	4.126.988.678	(4.832.801.184)	1.951.124.469
Thuế tiêu thụ đặc biệt	424.636.576	-	-	424.636.576
Thuế xuất, nhập khẩu	796.856.462	37.166.690.990	(37.963.547.452)	-
Các loại thuế khác	25.644.969	390.357.700	(390.262.700)	25.739.969
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>966.264.442.532</b>	<b>2.419.052.699.871</b>	<b>(2.742.130.983.529)</b>	<b>643.186.158.874</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	-	692.528.409.299	(692.528.409.299)	-
Thuế thu nhập cá nhân	478.515.971	1.287.940.504	(1.556.690.398)	209.766.077
Thuế xuất, nhập khẩu	-	57.706.952	-	57.706.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.493.194.596	452.084.581	(24.944.660.400)	618.777
Các loại thuế khác	-	1.000.000	(1.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.971.710.567</b>	<b>694.327.141.336</b>	<b>(719.030.760.097)</b>	<b>268.091.806</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay trích trước	69.146.721.667	1.590.712.136
Chi phí nguyên vật liệu	16.908.759.033	54.625.058.110
Chi phí điện trích trước	-	11.732.375.119
Các khoản trích trước khác	2.543.628.697	3.315.236.519
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>88.599.109.397</u></b>	<b><u>71.263.381.884</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>75.239.819.373</b>	<b>31.455.512.651</b>
Phải trả tiền mượn góp vốn từ Công ty Tôn Pomina	38.663.803.945	-
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	9.725.005.765	16.786.928.283
Phải trả tiền hợp tác đầu tư	6.123.530.035	6.123.530.035
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 27)	4.839.133.419	4.839.133.419
Kinh phí công đoàn	4.332.242.619	2.925.174.169
Khác	5.106.103.590	780.746.745
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	6.450.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>95.883.342.000</b>
Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	95.883.342.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>75.239.819.373</u></b>	<b><u>127.338.854.651</u></b>



**Công ty Cổ phần Thép Pomina**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.292.499.641.280</b>	<b>11.876.746.454.938</b>	<b>(13.881.254.101.684)</b>	<b>190.333.951.466</b>	<b>5.478.325.946.000</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	7.048.188.288.822	11.876.746.454.938	(13.652.230.101.684)	-	5.272.704.642.076
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	244.311.352.458	-	(229.024.000.000)	160.000.000.000	175.287.352.458
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3)	-	-	-	30.333.951.466	30.333.951.466
<b>Dài hạn</b>	<b>1.346.039.297.701</b>	<b>266.514.545.455</b>	<b>(681.884.656.657)</b>	<b>(190.333.951.466)</b>	<b>740.335.235.033</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	1.193.333.397.701	-	(513.333.397.701)	(160.000.000.000)	520.000.000.000
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 18.3)	-	139.514.545.455	(15.845.358.956)	(30.333.951.466)	93.335.235.033
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 27)	152.705.900.000	127.000.000.000	(152.705.900.000)	-	127.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.638.538.938.981</b>	<b>12.143.261.000.393</b>	<b>(14.563.138.758.341)</b>	<b>-</b>	<b>6.218.661.181.033</b>

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam</b>				
Khoản vay 1 (*)	1.592.550.320.476	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	9,5	(i) Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh POM 3;
Khoản vay 2	992.726.785.574	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2023 đến ngày 22 tháng 6 năm 2023	Từ 6,0 đến 8,0	(ii) Hàng hóa luân chuyển, các quyền đòi nợ của Công ty POM 2 tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
Khoản vay 3	53.155.087.311	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2023 đến ngày 29 tháng 6 năm 2023	9,5	(iii) Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Chi nhánh POM 1 và Chi nhánh POM 3; (iv) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Chi nhánh POM 3 và liên quan đến Dự án Lò Cao

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b>				
Khoản vay 1	863.508.042.664	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2023 đến ngày 28 tháng 4 năm 2023	8,8	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sông Thành, Thị xã Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Khoản vay 2	846.148.315.386	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 7 năm 2023	Từ 6,8 đến 10,6	(ii) Máy móc, thiết bị dân cán, nhà xưởng 1 của Công ty
Khoản vay 3	27.496.989.429	Từ ngày 24 tháng 2 năm 2023 đến ngày 29 tháng 4 năm 2023	8,1	(iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2
				(iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và toàn bộ vốn góp của Công ty POM 2, tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
				(v) Quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng sản xuất. Máy móc thiết bị của Công ty.

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>				
Khoản vay 1 (*)	399.056.021.900	Từ ngày 9 tháng 12 năm 2022 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	7,1	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương;
Khoản vay 2	64.999.077.439	Từ ngày 22 tháng 5 năm 2023 đến ngày 12 tháng 6 năm 2023	Từ 7,8 đến 8,8	(ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17;
Khoản vay 3	24.828.190.704	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2023	8,5	(iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại; (iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh; (v) 20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu

#### Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Khoản vay 1 (**)	51.377.817.537	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2022 đến ngày 26 tháng 9 năm 2023	6,8	20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty Thép Việt sở hữu
------------------	----------------	---	-----	---

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
Khoản vay 1 (*)	199.650.222.430	Từ ngày 7 tháng 11 năm 2022 đến ngày 25 tháng 2 năm 2023	9,9	(i) Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu;  (ii) Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông</b>				
Khoản vay 1	99.487.100.977	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2023 đến ngày 30 tháng 5 năm 2023	Từ 10,2 đến 13,8	10.000.000 cổ phiếu POM do Công ty Thép Việt sở hữu
Khoản vay 2 (**)	32.720.681.774	Ngày 20 tháng 11 năm 2022	8,4	
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội</b>				
Khoản vay 1	24.999.988.475	Từ ngày 11 tháng 4 năm 2023 đến ngày 28 tháng 4 năm 2023	7,5	Quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Công ty.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.272.704.642.076</b>			

(\*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, một phần các khoản vay đến hạn này vẫn chưa được Nhóm Công ty thanh toán cho các ngân hàng thương mại với tổng giá trị là 2.152.896.706.676 VND. Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các ngân hàng thương mại để gia hạn cho các khoản vay nói trên.

(\*\*) Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã thanh toán các khoản vay đến hạn này cho các ngân hàng thương mại.

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí của Dự án Lò Cao của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
-----------	----------------------	--------------	---------------------	---

#### Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

Khoản vay 1	<u>695.287.352.458</u>	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2023 đến ngày 22 tháng 3 năm 2027	9,6	(i) Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư Dự án Lò Cao; (ii) Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Lò Cao.
-------------	------------------------	---	-----	---

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	175.287.352.458
Vay dài hạn	520.000.000.000

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 18.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
<b>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>					
Từ 1 năm trở xuống	45.844.120.825	15.510.169.359	30.333.951.466	-	-
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>					
Trên 1-5 năm	112.494.659.918	19.159.424.885	93.335.235.033	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>158.338.780.743</b>	<b>34.669.594.244</b>	<b>123.669.186.499</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>							VND
Số đầu năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	1.476.390.677	7.069.677.255	3.510.391.927.176
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(450.000.000.000)	450.000.000.000	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	182.224.441.775	304.586.905	182.529.028.680
Số cuối năm	<u>2.796.763.360.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(31.347.567.000)</u>	<u>251.430.066.244</u>	<u>633.700.832.452</u>	<u>7.374.264.160</u>	<u>3.692.920.955.856</u>
<b>Năm nay:</b>							
Số đầu năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	251.430.066.244	633.700.832.452	7.374.264.160	3.692.920.955.856
Chuyển nhượng công ty con	-	-	-	-	-	(1.753.716.029)	(1.753.716.029)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(1.078.384.066.819)	(1.483.978.849)	(1.079.868.045.668)
Số cuối năm	<u>2.796.763.360.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(31.347.567.000)</u>	<u>251.430.066.244</u>	<u>(444.683.234.367)</u>	<u>4.136.569.282</u>	<u>2.611.299.194.159</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>2.796.763.360.000</u>	<u>2.796.763.360.000</u>

**19.3 Cổ phiếu phổ thông**

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>279.676.336</b>	<b>279.676.336</b>
Cổ phiếu phổ thông	279.676.336	279.676.336
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(1.132.790)</b>	<b>(1.132.790)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(1.132.790)	(1.132.790)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>278.543.546</b>	<b>278.543.546</b>
Cổ phiếu phổ thông	278.543.546	278.543.546

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**19.4 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lãi thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.078.384.066.819)	182.224.441.775
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu để tính lãi trên cổ phiếu (cổ phiếu)	278.543.546	278.543.546
(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(3.872)	654
(Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	(3.872)	654

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>13.041.401.643.316</b>	<b>14.072.276.626.246</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	11.500.791.404.771	12.750.866.958.732
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.446.831.841.933	659.533.700
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	77.699.969.562	144.453.419.234
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	16.078.427.050	30.365.620.050
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	-	1.145.931.094.530
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(24.034.503.734)</b>	<b>(72.026.798.695)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(16.549.705.218)	(59.386.600.838)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(2.606.705.291)	(852.864.589)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(4.878.093.225)	(11.787.333.268)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>13.017.367.139.582</b>	<b>14.000.249.827.551</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	6.661.974.102.985	1.808.545.341.790
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	6.355.393.036.597	12.191.704.485.761

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán công ty con	52.041.340.517	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.131.802.709	48.449.528.249
Lãi tiền gửi	4.819.992.956	27.141.940.249
Khác	652.500.000	700.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>102.645.636.182</b>	<b>76.291.468.498</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.082.699.896.565	11.972.079.387.780
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.337.501.293.562	2.716.620.774
Giá vốn phế liệu đã bán	15.257.050.906	63.013.764.814
Chi phí dịch vụ cung cấp	5.982.685.913	23.183.968.274
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	-	1.133.729.847.309
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.441.440.926.946</b>	<b>13.194.723.588.951</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	433.075.195.354	394.720.171.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.085.043.399	48.998.082.464
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>556.160.238.753</b>	<b>443.718.254.379</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>47.995.636.087</b>	<b>82.307.627.288</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.844.083.371	30.011.912.763
Chi phí nhân viên	10.504.034.175	16.147.238.975
Chi phí công cụ dụng cụ	6.572.159.128	9.569.363.883
Chi phí vận chuyển	3.851.933.240	-
Khác	15.223.426.173	26.579.111.667
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>120.616.705.325</b>	<b>143.002.587.336</b>
Chi phí nhân viên	73.473.177.947	87.843.365.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.185.720.065	26.249.437.344
Thuế, phí	6.862.915.826	1.320.445.719
Chi phí công cụ dụng cụ	3.672.672.247	4.266.009.635
Chi phí khấu hao	2.770.886.512	3.452.946.769
Khác	8.651.332.728	19.870.382.431
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>168.612.341.412</b>	<b>225.310.214.624</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	12.733.482.286.166	11.251.892.334.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.103.564.260	253.196.306.880
Chi phí nhân viên	243.510.680.422	200.875.916.103
Chi phí khấu hao và hao mòn	231.451.595.769	275.523.273.818
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí khác	64.610.623.415	27.126.628.262
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.619.158.750.032</b>	<b>12.008.614.459.130</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>200.852.561.163</b>	<b>12.824.502.821</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định thuê tài chính	186.103.000.000	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	11.053.375.822	10.113.014.872
Thuê mặt bằng và thuê xe	3.664.229.926	-
Thanh lý tài sản	-	200.000.000
Khác	31.955.415	2.511.487.949
<b>Chi phí khác</b>	<b>214.182.698.397</b>	<b>9.717.689.319</b>
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định thuê tài chính	186.103.000.000	-
Tiền phạt, tiền bồi thường	12.692.656.456	2.421.437.587
Phân bổ lợi thế thương mại	5.501.020.488	5.501.020.488
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính	3.255.339.394	-
Khấu hao cho thuê xe	1.284.204.090	-
Thanh lý tài sản cố định	722.653.758	-
Khác	4.623.824.211	1.795.231.244
<b>(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>(13.330.137.234)</b>	<b>3.106.813.502</b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế, các Công ty con và chi nhánh được hưởng mức ưu đãi như sau:

- Chi nhánh POM 3 được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:
  - (i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và
  - (ii) Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty POM 2 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 15% đối với nhà máy cán và 10% đối với thành phẩm phôi. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành tương ứng trên thu nhập chịu thuế thu được từ các hoạt động khác.
- Dự án đầu tư nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, và ống thép màu được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:
  - (i) 17% trong vòng mười (10) năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có doanh thu (năm 2019) và 20% trong các năm tiếp theo;
  - (ii) miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	452.084.581	33.578.542.849
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	369.843.326	(211.519.932)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>821.927.907</b>	<b>33.367.022.917</b>

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(1.079.046.117.761)</b>	<b>215.896.051.597</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	(152.623.579.896)	25.759.567.854
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	90.856.028.633	3.255.628.045
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	60.968.272.018	12.179.042.677
Chi phí không được trừ	1.703.105.116	6.578.146.096
Giảm thuế	(452.084.581)	(14.193.841.822)
Lỗ (lãi) từ giao dịch nội bộ	369.843.326	(211.519.933)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>821.927.907</b>	<b>33.367.022.917</b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
(Lỗ) lợi nhuận có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	(217.753.751)	152.089.575	(369.843.326)	211.519.932
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.197.192.500	2.197.192.500	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.979.438.749</b>	<b>2.349.282.075</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>(369.843.326)</b>	<b>211.519.932</b>

**26.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗ thuế chuyển sang từ các năm trước**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 821.874.336.700 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 134.405.362.614 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
2018	2023	16.137.841.571	-	(5.503.521.805)	10.634.319.766
2019	2024	82.263.466.441	-	-	82.263.466.441
2020	2025	25.229.436.184	-	-	25.229.436.184
2021	2026	16.278.140.223	-	-	16.278.140.223
2022	2027	687.468.974.086	-	-	687.468.974.086
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>827.377.858.505</b>	<b>-</b>	<b>(5.503.521.805)</b>	<b>821.874.336.700</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm		Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ		Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2022
				Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2022	không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2022	
2020	2025	(i)	148.328.565.777	-	-	148.328.565.777
2021	2026	(i)	67.288.489.565	-	-	67.288.489.565
2022	2027	(i)	396.478.457.145	-	-	396.478.457.145
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>612.095.512.487</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>612.095.512.487</b>

- (i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt ("Công ty Thép Việt")	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Cùng chủ sở hữu
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Đức Chung	Bên liên quan
Ông Đỗ Văn Phúc	Bên liên quan
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3
Bà Đỗ Diệu Hiền	Bên liên quan
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hương	Bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

		<i>VND</i>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán thép	6.659.370.841.160	1.808.545.341.790
		Vay	127.000.000.000	-
		Dịch vụ cung cấp, mua hàng hóa	2.603.261.825	-
		Mua dịch vụ	1.479.158.526	4.062.066.091.461
		Chi phí lãi vay	3.201.095.888	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>				
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.351.851.798.014	1.221.445.448.943
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Thành viên HĐQT	Chuyển nhượng vốn	234.116.658.000	-
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3	Chuyển nhượng vốn	30.000.000.000	-
Ông Đỗ Đức Chung	Bên liên quan	Chuyển nhượng vốn	20.000.000.000	-
Bà Đỗ Diệu Hiền	Bên liên quan	Chuyển nhượng vốn	20.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.655.968.456.014</u></b>	<b><u>1.221.445.448.943</u></b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Ông Đỗ Đức Chung	Bên liên quan	Tạm ứng	-	5.400.000.000
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3	Tạm ứng	-	3.165.994.988
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3	Chuyển nhượng vốn	-	1.500.000.000
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hương	Bên liên quan	Tạm ứng	-	1.258.701.152
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	247.612.407
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>-</u></b>	<b><u>11.572.308.547</u></b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	<u>39.265.774.132</u>	<u>763.875.996</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Cho vay	6.450.000.000	-
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1	Cổ tức	2.548.383.419	2.548.383.419
Ông Đỗ Văn Phúc	Bên liên quan	Cổ tức	<u>2.290.750.000</u>	<u>2.290.750.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>11.289.133.419</u></b>	<b><u>4.839.133.419</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả dài hạn khác</b>				
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên HĐQT	Mượn tiền	-	95.883.342.000
<b>Vay dài hạn</b>				
Công ty Thép Việt (*)	Công ty mẹ	Vay	127.000.000.000	-
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên HĐQT	Vay	-	152.705.900.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>127.000.000.000</b>	<b>152.705.900.000</b>

(\*) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn ba mươi sáu (36) tháng, đáo hạn ngày 22 tháng 6 năm 2025 với lãi suất vay 5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	VND		
		Thu nhập (*)	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3	570.383.100	507.007.200	
Ông Trương Thành Công	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3	535.165.526	475.702.691	
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Chủ tịch HĐQT	445.971.273	743.285.455	
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên HĐQT	324.808.000	201.824.000	
Ông Đỗ Văn Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	282.889.072	471.110.682	
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1	247.658.068	299.213.732	
Ông Mai Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1	226.484.094	-	
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	182.732.319	169.251.174	
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên HĐQT	-	462.909.654	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.816.091.452</b>	<b>3.330.304.588</b>	

(\*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

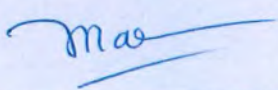
Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

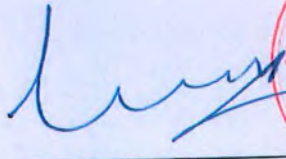
	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Dưới 1 năm	24.842.786.156	26.772.975.631
Trên 1 đến 5 năm	99.371.144.625	107.965.460.523
Trên 5 năm	534.678.779.963	627.646.587.378
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>658.892.710.743</b>	<b>762.385.023.532</b>


**29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Vào ngày 11 tháng 4 năm 2023, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3703120176 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp với tổng vốn điều lệ là 161.917.000.000 VND.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

  
Nguyễn Thị Phương Mai  
Người lập

  
Nguyễn Nhật Trường  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Tiến Sĩ  
Tổng Giám đốc



Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023